

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÚI THÀNH
TỈNH QUẢNG NAM**

Bản án số: 164/2018/HNGĐ-ST

Ngày 19/6/2018.

Về việc “Xin ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

-----***-----

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÚI THÀNH, TỈNH QUẢNG NAM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hoàng Trà.**

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông **Bùi Minh Hùng.**

+ Bà **Phan Thị Thanh Dung**

Thư ký Tòa án: Bà **Phạm Thị Mùi** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện tham gia phiên tòa: Ông **Trần Cư** - Kiểm sát viên

Ngày 19/6/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 348/2017/TLST-HNGĐ ngày 28/11/2017 V/v: “*Tranh chấp xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/5/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị **Trần Thị B**, sinh năm: 1973;

Bị đơn: anh **Nguyễn Đức Ng**, sinh năm: 1971;

Cùng trú tại: thôn Đông T, xã Tam H, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

Chị Bé có mặt, anh **Nguyễn vắng mặt** tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn chị **Trần Thị B** trình bày tại bản tự khai, các phiên hòa giải và tại phiên tòa: Tôi và ông **Nguyễn Đức Ng** tự nguyện tìm hiểu đến với nhau thành vợ chồng cưới nhau năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là ông **Ng** ngoại tình và hay đánh vợ nhiều lần. Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng đã hết nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn.

Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu **Nguyễn Khánh W**, sinh năm: 1996 và **Nguyễn Thị Khánh L**, sinh năm: 1999. Các cháu đã trên 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tài sản chung: Có 01 căn nhà cấp 4 tại thôn Đông T, xã Tam H, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam; 02 chiếc xe máy, 01 tủ lạnh, 01 máy lọc nước, 01 tivi. Chúng tôi tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: - Nợ của ông Trần Hẹn, trú tại: thôn Đông T, xã Tam H, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam 8.000.000đ;

- Nợ tiền mua xe trả góp tại Phú Phương Hình Núi Thành 12.500.000đ;
- Nợ bà Đỗ Thị Á, trú tại: thôn Đông T, xã Tam H, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam 5.000.000đ. Chúng tôi tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cho mượn nợ: Không có.

- Bị đơn ông Nguyễn Đức Ng trình bày tại bản tự khai và hòa giải: Về thời điểm vợ chồng chung sống và kết hôn tôi đồng ý như bà B đã khai. Trong quá trình chung sống, vợ chồng không tin tưởng nhau về tình cảm cũng như tiền bạc. Tình cảm vợ chồng không còn. Nay vợ xin ly hôn tôi đồng ý.

Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Khánh W, sinh năm: 1996 và Nguyễn Thị Khánh L, sinh năm: 1999. Các cháu đã trên 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tài sản chung: Có 01 căn nhà cấp 4 tại thôn Đông T, xã Tam H, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam; 02 chiếc xe máy, 01 tủ lạnh, 01 máy lọc nước, 01 tivi
Nếu ly hôn chúng tôi tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: - Nợ của ông Trần H, trú tại thôn Đông T, xã Tam H, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam 8.000.000đ;

- Nợ tiền mua xe trả góp tại Phú Phương Hình Núi Thành 12.500.000đ;
- Nợ bà Đỗ Thị Á, Trú tại thôn Đông T, xã Tam H, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam 5.000.000đ. Nếu ly hôn chúng tôi tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cho mượn nợ: Không có.

Tại phiên toà Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xử không công nhận chị Trần Thị B và ông Nguyễn Đức Ng là vợ chồng; về con chung: Các con đã trên 18 tuổi nên không đặt vấn đề giải quyết. Tài sản chung và nợ chung: Tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị B yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng tại các phiên hòa giải chị B và anh Ng đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, để vợ chồng tự giải quyết nên đề nghị HĐXX đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Bị đơn anh Nguyễn Đức Ng đã được Toà án triệu tập hợp lệ tuy nhiên anh Ng có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh

Nguyễn Đức Ng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung:

[2]. Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị B và anh Nguyễn Đức Ng tự nguyện tìm hiểu đến với nhau thành vợ chồng, có tổ chức lễ cưới vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn. Như vậy hôn nhân của chị B và anh Ng là hôn nhân không được pháp luật công nhận. Trong quá trình chung sống thì giữa chị B và anh Ng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị B là do anh Ng ngoại tình về đánh đập chị nhiều lần. Nay chị B thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị được ly hôn. Còn anh Ng thì cho rằng trong cuộc sống vợ chồng không tin tưởng nhau về tình cảm cũng như tiền bạc nên nay chị B xin ly hôn, anh đồng ý. Tòa án đã triệu tập các bên đương sự đến để hòa giải mong các bên về đoàn tụ về đăng ký kết hôn để làm ăn nuôi con chung, tuy nhiên cả anh Ng và chị B đều không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị B và anh Ng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên áp dụng khoản 2, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận chị Trần Thị B và anh Nguyễn Đức Ng là vợ chồng.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa chị B và anh Ng có 02 con chung là cháu Nguyễn Khánh W, sinh năm: 1996 và Nguyễn Thị Khánh L, sinh năm: 1999. Các cháu đã trên 18 tuổi các bên đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung Tại đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn là chị Trần Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng tại các phiên hòa giải chị B và anh Ng đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, để vợ chồng tự giải quyết nên căn cứ khoản 2 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự HĐXX đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

Về cho mượn nợ: Không có,

[4] Về án phí: Chị Trần Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 14,15,16; Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị B và anh Nguyễn Đức Ng.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị B và anh Nguyễn Đức Ng.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa chị B và anh Ng có 02 con chung là cháu Nguyễn Khánh W, sinh năm: 1996 và Nguyễn Thị Khánh L, sinh năm: 1999. Các cháu đã trên 18 tuổi các bên đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của nguyên đơn chị Trần Thị B do bà Bé và ông Nguyễn Đức Ngụy không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về cho mượn nợ: Không có,

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng chị Trần Thị B phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị B đã nộp theo biên lai thu số 0001685 ngày 28/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Núi thành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện;
- UBND thị trấn Núi Thành;
- Chi cục THADS huyện;
- Phòng KTNV và THAHS TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoàng Trà

